

议定

规定依劳动合同工作劳动者的最低薪资额

根据2015年06月19日政府组织法；2019年11月22日政府组织法与地方政府组织法若干条款的修改、补充法；

根据2019年11月20日劳动法；

依劳动荣军与社会部部长的建议；

政府颁发规定按劳动合同工作劳动者的最低薪资之议定。

第一条、调整范围

本议定规定依劳动合同工作劳动者的按月最低薪资额和按时最低薪资额。

第二条、适用对象

1. 依劳动法规定按劳动合同制度工作之劳动者。
2. 依劳动法规定的雇主，包括：
 - a) 企业法规定之企业；
 - b) 按约定雇用劳动者为其工作之机关、组织、合作社、家庭户、个人。
3. 与执行本议定最低薪资的规定有关的其他机关、组织、个人。

第三条、最低薪资额

1. 根据地区为雇主工作的劳动者的按月最低薪资额和按时最低薪资额获规定如下：

区域	最低月薪 (单位：越盾/月)	最低时薪 (单位：越盾/小时)
第一区域	4.680.000	22.500
第二区域	4.160.000	20.000
第三区域	3.640.000	17.500
第四区域	3.250.000	15.600

2. 第一、二、三、四区域的名单获规定于随附本议定的附录。

3. 区域的适用根据雇主的营运地区确定：



- a) 雇主座落的地区，将适用该地区规定之最低薪资额。
- b) 对于雇主于适用不同最低薪资额地区设立辖属单位及分支机构，则该单位或分支机构活动座落之地区，将适用该地区之最低薪资额。
- c) 对于同时在适用不同最低薪资额之工业区及出口加工区活动的雇主，则适用该等地区中最高之最低薪资额。
- d) 对于在暂时有易名或划分地区活动之雇主，于政府发布新规定前，雇主暂时适用易名或划分前之最低薪资额。
- d) 对于从适用不同最低薪资额之多个或单一地区所设立新地区活动之雇主，则适用该等地区中最高之最低薪资额。
- e) 对于在从第 4 区域所列之单一或多个地区设立省辖市活动之雇主，则适用本议定附录第 3 项所列其余各省辖属市区的最低薪资额。

第四条、适用最低薪资额

1. 按月最低薪资额是指作为谈判和支付月薪给劳动者的基础的最低薪资额，确保工作足够当月正常工作时间且完成劳动定额或约定的工作的劳动者的依工作或职称之薪资额不低于按月最低薪资额。
2. 按时最低薪资额是指作为谈判和支付时薪给劳动者的基础的最低薪资额，确保工作在一个小时内且完成劳动定额或约定的工作的劳动者的依工作或职称之薪资额不低于按时最低薪资额。
3. 对于按周或按日或按件或承包方式付薪的劳动者，若这些付薪方式的薪资额按月或小时折算，则不得低于按月最低薪资或按时最低薪资。按月或小时折算的正常工作时间的薪资额由雇主根据以下劳动法的规定选择：
 - a) 按月折算的薪资额等于周薪乘以 52 周除以 12 个月；或日薪乘以当月正常工作日数；或当月正常工作时间的按件、承包薪资。
 - b) 按时折算的薪资额等于按周薪、日薪除以当周、当天正常工作时数；或按件、承包薪资除以生产产品、进行承包工作的正常工作时数。

第五条、效力和实施责任

1. 本议定自 2022 年 07 月 01 日起生效。
2. 政府 2019 年 11 月 15 日规定关于按劳动合同工作劳动者的最低薪资之第 90/2019/ND-CP 号议定自本议定生效之日起失效。
3. 雇主有责任组织对劳动合同、集体劳工协议和雇主规制、规定中的约定进行复核，以适当调整、补充；不得删除或扣减劳动者的加班、值大夜班、实物补贴制度以及劳动法规定其他



制度。继续进行劳动合同、集体劳工协议中约定、承诺的内容或更利于劳动者的其他合法协议，除非各方另有约定。

各部长、部级机关首长、政府直属机关首长、中央直辖市、市人委会主席及雇主负责执行本协议定。

收件处：

- 党中央秘书委会；
- 政府总理、各副总理；
- 各部门、部级机关、政府直属机关；
- 中央直辖市、市人民议会、人委会；
- 中央办公室和党各部门；
- 总秘书办公室；
- 国家主席办公室；
- 民族议会和国会各委员会；
- 国会办公室；
- 最高人民法院；
- 最高人民检察院；
- 国家审计；
- 国家财政监察委员会；
- 社会政策银行；
- 越南发展银行；
- 越南祖国阵线中央委员会；
- 各团体中央机关；
- 政府办公室：部长兼主任、各主任、总理助理、电子资讯网站总经理、各委、局、直属单位、公报；
- 存档：文管、经济综合（2b）。

代表政府

代总理签

副总理

(已签名盖章)

范平明

附录

自 2022 年 07 月 01 日起适用最低薪资额之地区名单

(随附政府 2022 年 06 月 12 日第 38/2022/NĐ-CP 号议定)

1. 第一区域：

- 河内市辖属郡区、嘉林县(Gia Lam)、东英县(Dong Anh)、蓄山县(Soc Son)、清驰县(Thanh Tri)、常信县(Thuong Tin)、怀德县(Hoai Duc)、石室县(Thach That)、国威县(Quoc Oai)、清威县(Thanh Oai)、糜玲县(Me Linh)、章美县(Chuong My)及山西市(Son Tay)区；



23 Ni Sur Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P.Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

- 广宁省辖属夏龙湾市(Ha Long)；
- 海防市辖属郡区、水原县(Thuy Nguyen)、安阳县(An Duong)、安老县(An Lao)、永保县(Vinh Bao)、仙郎(Tien Lang)、吉海(Cat Hai)及建垂(Kien Thuy)区；
- 胡志明市辖属郡区、守德市、古芝县(Cu Chi)、福门县(Hoc Mon)、平政县(Binh Chanh)及芽皮县(Nha Be)区；
- 同奈省辖属边和市(Bien Hoa)、隆庆市(Long Khanh)、仁泽县(Nhon Trach)、隆城县(Long Thanh)、永久县(Vinh Cuu)、盞泵县(Trang Bom)及春禄县(Xuan Loc)区；
- 平阳省辖属土龙木市(Thu Dau Mot)、顺安市(Thuan An)、逸安市(Di An)；滨葛市社(Ben Cat)、新渊市社(Tan Uyen)及保盘县(Bau Bang)、北新渊县(Bac Tan Uyen)、油声县(Dau Tieng)及富教县(Phu Giao)区；
- 巴地头顿省辖属头顿市(Vung Tau)区及富美市社(Phu My)。

2. 第二区域：

- 河内市辖属其余县区；
- 海防市辖属其余县区；
- 海阳省辖属海阳市区；
- 兴安省辖属兴安市(Hung Yen)、美豪市社(My Hao)、文林县(Van Lam)、文江县(Van Giang)及安美县(Yen My)区；
- 永福省辖属永安市(Vinh Yen)、福安市(Phuc Yen)、平川县(Binh Xuyen)及安乐县(Yen Lac)区；
- 北宁省辖属北宁市(Bac Ninh)、慈山市(Tu Son)、桂武县(Que Vo)、仙瑜县(Tien Du)、安丰县(Yen PHong)、顺成县(Thuan Thanh)、嘉平(Gia Binh)及良才(Luong Tai)区；
- 广宁省辖属锦普市(Cam Pha)、汪秘市(Uong Bi)、孟街市(Mong Cai)、广安市社(Quang Yen)、东潮市社(Dong Trieu)区；
- 太原省辖属太原市(Thai Nguyen)、公河市(Song Cong)及普安市(Pho Yen)区；
- 和平省辖属和平市、良山县(Luong Son)区；
- 富寿省辖属越驰市(Viet Tri)区；
- 老街省辖属老街市(Lao Cai)区；
- 南定省辖属南定市(Nam Dinh)及美禄县(My Loc)区；
- 宁平省辖属宁平市(Ninh Binh)；
- 义安省辖属荣市(Vinh)、炉门市社(Cua Lo)及义禄县(Nghi Loc)、兴元(Hung Nguyen)区；



- 广平省辖属同海(Dong Hoi)区；
- 承天顺化省辖属顺化市(Hue)区；
- 广南省会安市(Hoi An)区及三旗市(Tam Ky)区；
- 岷港市辖属郡及县区；
- 庆和省辖属芽庄市(Nha Trang)及金兰湾市(Cam Ranh)区；
- 林同省辖属大叻市(Da Lat)及保禄市(Bao Loc)区；
- 平顺省辖属藩切市(Phan Thiet)；
- 胡志明市辖属芹耶县区(Can Gio)；
- 西宁省辖市西宁市(Tay Ninh)、展鹏市社(Trang Bang)、和城市社(Hoa Thanh)及鹅油县(Go Dau)区；
- 同奈省辖属定馆县(Dinh Quan)及统一县(Thong Nhat)区；
- 平福省辖属同帅市(Dong Xoai)及真城县(Chon Thanh)区、同富县(Dong Phu)；
- 巴地头顿省辖属巴地市(Ba Ria)区；
- 隆安省辖属新安市(Tan An)、德和县(Duc Hoa)、滨沥县(Ben Luc)、守承县(Thu Thua)、芹德县(Can Duoc)及芹玉县(Can Giuoc)区；
- 前江省辖属美拖市(My Tho)及周城(Chau Thanh)县区；
- 槟榔省辖属槟榔市(Ben Tre)及周城县(Chau Thanh)区；
- 永隆省辖属永隆市(Vinh Long)及黎明市社(Binh Minh)区；
- 芹苴市辖属郡区；
- 坚江省辖属迪石市(Rach Gia)、河仙市(Ha Tien)及富国市(Phu Quoc)区；
- 安江省辖属东川市(Long Xuyen)及朱笃市(Chau Doc)区；
- 茶荣省辖属茶荣市(Tra Vinh)区；
- 薄辽省辖属薄辽市(Bac Lieu)区；
- 金瓯省辖属金瓯市(Ca Mau)区。

3. 第三区域：

- 其余各省辖属市区（第1及第2地区所列省辖市除外）；
- 海阳省辖属京门市社(Kinh Mon)及锦江县(Cam Giang)、南策县(Nam Sach)、金城县(Kim Thanh)、嘉禄县(Gia Loc)、平江县(Binh Giang)及肆祺县(Tu Ky)区；



- 永福省辖属永祥县(Vinh Tuong)、三岛县(Tam Dao)、三扬县(Tam Duong)、立石县(Lap Thach)及芦江县(Song Lo)区；
- 富寿省辖属富寿市社(Phu Tho)、符宁县(Phu Ninh)、林操县(Lam Thao)、清波县(Thanh Ba)及三农县(Tam Nong)区；
- 北江省辖属越安县(Viet Yen)、安勇县(Yen Dung)、协和县(Hiep Hoa)、新安县(Tan Yen)及谅江县(Lang Giang)区；
- 广宁省辖属云屯县(Van Don)、海河县(Hai Ha)、潭河县(Dam Ha)、先安县(Tien Yen)区；
- 老街省辖属沙巴市社(Sa Pa)及宝胜县(Bao Thang)区；
- 兴安省(Hung Yen)辖属其余县区；
- 太原省辖属富平县(Phu Binh)、富良县(Phu Luong)、同喜县(Dong Hy)及大慈县(Dai Tu)区；
- 南定省辖属其余县区；
- 河南省辖属维先市社(Duy Tien)及金榜县(Kim Bang)区；
- 宁平省辖属嘉远县(Gia Vien)、安庆县(Yen Khanh)及华炉县(Hoa Lu)区；
- 清化省辖属炳山市社(Bim Son)、宜山市社(Nghi Son)、东山县(Dong Son)及广昌县(Quang Xuong)区；
- 义安省辖属琼瑠县(Quynh Luu)、安城县(Yen Thanh)、演州县(Dien Chau)、都梁县(Do Luong)、南坛县(Nam Dan)、义坛县(Nghia Dan)及太和市社(Thai Hoa)、黄梅市社(Hoang Mai)区；
- 河静省辖属祺英市(Ky Anh)区；
- 承天顺化省辖属香水市社(Huong Thuy)、香茶市社(Huong Tra)、富禄县(Phu Loc)、丰田县(Phong Dien)、广田县(Quang Dien)及富旺县(Phu Vang)区；
- 广南省属殿盘市社(Dien Ban)、大禄县(Dai Loc)、维川县(Duy Xuyen)、山城县(Nui Thanh)、桂山县(Que Son)、升平县(Thang Binh)及富宁(Phu Ninh)区；
- 广义省辖属平山县(Binh Son)及山靖县(Son Tinh)区；
- 富安省辖属河桥市社(Song Cau)及东和市社(Dong Hoa)区；
- 宁顺省辖属宁海县(Ninh Hai)及顺北县(Thuan Bac)区；
- 庆和省辖属宁和市社(Ninh Hoa)、甘林县(Cam Lam)、延庆县(Dien Khanh)及万宁县(Van Ninh)区；
- 昆嵩省辖属德河县(Dak Ha)区；
- 林同省辖属德重县(Duc Trong)及夷玲县(Di Linh)区；



- 平顺省辖属罗夷市社(La Gi)、咸顺北县(Ham Thuan Bac)及咸顺南县(Ham Thuan Nam)区；
- 平福省辖属福隆市社(Phuoc Long)、平隆市社(Binh Long)、汉广县(Hon Quan)、禄宁(Loc Ninh)及富沿(Phu Rieng)区；
- 西宁省辖属其余县区；
- 同奈省辖属其余县区；
- 巴地头顿省辖属隆田县(Long Dien)、红土县(Dat Do)、川木县(Xuyen Moc)、周德县(Chau Duc)及昆岛(Con Dao)；
- 隆安省辖属建祥市社(Kien Tuong)、德惠县(Duc Hue)、周城(Chau Thanh)、新柱县(Tan Tru)及盛化县(Thanh Hoa)区；
- 前江省辖属鹅公市社(Go Cong)、丐礼市社(Cai Lay)、米市县(Cho Gao)及新福县(Tan Phuoc)县区；
- 槟榔省辖属三持县(Ba Tri)、平大县(Binh Dai)、Mo Cay Nam县区；
- 永隆省辖属斌沱县(Mang Thit)、隆湖县(Long Ho)区；
- 芹苴市辖属县区；
- 坚江省辖属坚良县(Kien Luong)、坚海县(Kien Hai)及周城县(Chau Thanh)区；
- 安江省辖属新州市社(Tan Chau)、周富县(Chau Phu)、周城县(Chau Thanh)及瑞山县(Thoai Son)区；
- 后江省辖属周城县(Chau Thanh)及周城A县(Chau Thanh A)区；
- 茶荣省辖属沿海市社(Duyen Hai)区；
- 薄寮省辖属嘉莱市社(Gia Rai)及和平县(Hoa Binh)区；
- 蓄臻省辖属永周市社(Vinh Chau)及五岔市(Nga Nam)区；
- 金瓯省辖属伍根县(Nam Can)、盖略县(Cai Nuoc)、幽明县(U Minh)及陈文时县(Tran Van Thoi)区。
- 广平省辖属丽水县(Le Thuy)、广宁县(Quang Ninh)、布泽县(Bo Trach)、广泽县(Quang Trach)及波豚市社(Ba Don)区。

4. 第四区域：越南全境之其余地区。

~ 恒利翻译，仅供参考 ~



23 Ni Sur Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
 G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
 热线: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC
THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.
- Người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, bao gồm:
 - Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - Cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Mức lương tối thiểu

1. Quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

Vùng	Mức lương tối thiểu tháng (Đơn vị: đồng/tháng)	Mức lương tối thiểu giờ (Đơn vị: đồng/giờ)
Vùng I	4.680.000	22.500
Vùng II	4.160.000	20.000
Vùng III	3.640.000	17.500
Vùng IV	3.250.000	15.600

2. Danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

b) Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

c) Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

d) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên hoặc chia tách thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên hoặc chia tách cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

đ) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

e) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn là thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng mức lương tối thiểu

1. Mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng.

2. Mức lương tối thiểu giờ là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo giờ, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc trong một giờ và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu giờ.

3. Đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tuần hoặc theo ngày hoặc theo sản phẩm hoặc lương khoán thì mức lương của các hình thức trả lương này nếu quy đổi theo tháng hoặc theo giờ không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng hoặc mức lương tối thiểu giờ. Mức lương quy đổi theo tháng hoặc theo giờ trên cơ sở thời giờ làm việc bình thường do người sử dụng lao động lựa chọn theo quy định của pháp luật lao động như sau:

a) Mức lương quy đổi theo tháng bằng mức lương theo tuần nhân với 52 tuần chia cho 12 tháng; hoặc mức lương theo ngày nhân với số ngày làm việc bình thường trong tháng; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán thực hiện trong thời giờ làm việc bình thường trong tháng.

b) Mức lương quy đổi theo giờ bằng mức lương theo tuần, theo ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong tuần, trong ngày; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán chia cho số giờ làm việc trong thời giờ làm việc bình thường để sản xuất sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ khoán.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức rà soát lại các thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; không được xóa bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Đối với các nội dung đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động hoặc các thỏa thuận hợp pháp khác có lợi hơn cho người lao động so với quy định tại Nghị định này thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3)

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Bình Minh

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2022 (Kèm theo Nghị định số: 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ)

1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;
- Thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Cát Hải, Kiến Thụy thuộc thành phố Hải Phòng;
- Các quận, thành phố Thủ Đức và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Các thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An; các thị xã Bến Cát, Tân Uyên và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;
- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;
- Thành phố Hải Dương thuộc tỉnh Hải Dương;
- Thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Các thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên và các huyện Bình Xuyên, Yên Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các thành phố Bắc Ninh, Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh;
- Các thành phố Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái và các thị xã Quảng Yên, Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên thuộc tỉnh Thái Nguyên;
- Thành phố Hoà Bình và huyện Lương Sơn thuộc tỉnh Hòa Bình;
- Thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Thành phố Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai;
- Thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc thuộc tỉnh Nam Định;
- Thành phố Ninh Bình thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên thuộc tỉnh Nghệ An;
- Thành phố Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình;
- Thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Các thành phố Hội An, Tam Kỳ thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;
- Các thành phố Nha Trang, Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Các thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thành phố Phan Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Huyện Cần Giờ thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Tây Ninh, các thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành và huyện Gò Dầu thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện Định Quán, Thống Nhất thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Thành phố Đồng Xoài và các huyện Chơn Thành, Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước;
- Thành phố Bà Rịa thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Thành phố Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An;
- Thành phố Mỹ Tho và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Tiền Giang;
- Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Bến Tre;
- Thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Các quận thuộc thành phố Cần Thơ;
- Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Các thành phố Long Xuyên, Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang;
- Thành phố Trà Vinh thuộc tỉnh Trà Vinh;
- Thành phố Bạc Liêu thuộc tỉnh Bạc Liêu;
- Thành phố Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau.

3. Vùng III, gồm các địa bàn:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh còn lại (trừ các thành phố trực thuộc tỉnh nêu tại vùng I, vùng II);
- Thị xã Kinh Môn và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kim Thành, Gia Lộc, Bình Giang, Tứ Kỳ thuộc tỉnh Hải Dương;
- Các huyện Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Thị xã Phú Thọ và các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang thuộc tỉnh Bắc Giang;
- Các huyện Vân Đồn, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Thị xã Sa Pa, huyện Bảo Thắng thuộc tỉnh Lào Cai;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định;

- Thị xã Duy Tiên và huyện Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam;
- Các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Các thị xã Bim Sơn, Nghi Sơn và các huyện Đông Sơn, Quảng Xương thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Đô Lương, Nam Đàn, Nghĩa Đàn và các thị xã Thái Hòa, Hoàng Mai thuộc tỉnh Nghệ An.
- Thị xã Kỳ Anh thuộc tỉnh Hà Tĩnh;
- Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các huyện Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Thị xã Điện Bàn và các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi;
- Các thị xã Sông cầu, Đông Hòa thuộc tỉnh Phú Yên;
- Các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc thuộc tỉnh Ninh Thuận;
- Thị xã Ninh Hòa và các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Huyện Đăk Hà thuộc tỉnh Kon Tum;
- Các huyện Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thị xã La Gi và các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Các thị xã Phước Long, Bình Long và các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, Phú Riềng thuộc tỉnh Bình Phước;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Thị xã Kiến Tường và các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa thuộc tỉnh Long An;
- Các thị xã Gò Công, Cai Lậy và các huyện Chợ Gạo, Tân Phước thuộc tỉnh Tiền Giang;
- Các huyện Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam thuộc tỉnh Bến Tre;
- Các huyện Mang Thít, Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Các huyện thuộc thành phố Cần Thơ;
- Các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Thị xã Tân Châu và các huyện Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn thuộc tỉnh An Giang;
- Các huyện Châu Thành, Châu Thành A thuộc tỉnh Hậu Giang;
- Thị xã Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh;
- Thị xã Giá Rai và huyện Hòa Bình thuộc tỉnh Bạc Liêu;
- Các thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm thuộc tỉnh Sóc Trăng;
- Các huyện Năm Căn, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời thuộc tỉnh Cà Mau;

- Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch và thị xã Ba Đồn thuộc tỉnh Quảng Bình.

4. Vùng IV, gồm các địa bàn còn lại